

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Sơn  
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Na Sơn..., ngày 18 tháng 4 năm 2016*

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>28.048.344.461</b>	<b>4.998.334.554</b>	<b>17,82</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>28.048.344.461</b>	<b>4.998.334.554</b>	<b>17,82</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Chương: 422

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>28.048.344.461</b>	<b>4.998.334.554</b>	<b>17,82</b>	
	<b>074 - Giáo dục trung học phổ thông</b>	<b>28.048.344.461</b>	<b>4.998.334.554</b>	<b>17,82</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.297.254			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.030.047.207	4.998.334.554	17,83	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>11</b>	<b>Chi khác</b>				
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				



Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Chương: 422

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chỉ khác				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chỉ quản lý hành chính				
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chỉ khác				

Ngày 18 tháng 4 năm 2026

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Chữ ký, dấu)



**Đỗ Cao Thượng**

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Mã ĐVQHNS: 1098179

Mã cấp NS: 2



Người ký: Lê Tiến Tú  
Ngày ký: 01/04/2026 10:54:03  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD  
Số 2  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

## BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2026

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	1.694.117.207	25.933.000.000	25.933.000.000	25.933.000.000	27.627.117.207	4.998.334.554	4.998.334.554	0	0	0	22.628.782.653
13	074	00000	18.297.254	0	0	0	18.297.254	0	0	0	0	0	18.297.254
18	074	00000	0	402.930.000	402.930.000	402.930.000	402.930.000	0	0	0	0	0	402.930.000
<b>Cộng:</b>			1.712.414.461	26.335.930.000	26.335.930.000	26.335.930.000	28.048.344.461	4.998.334.554	4.998.334.554	0	0	0	23.050.009.907
<b>Phần KBNN ghi:</b>													

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

### KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Hương Giang

Người ký: Lê Tiến Tú  
Ngày ký: 01/04/2026 10:54:03  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 2

### ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Ngân  
Ngày ký: 01/04/2026 08:46:05  
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Người ký: Đỗ Cao Thương  
Ngày ký: 01/04/2026 08:48:54  
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Mã ĐVQHNS: 1098179

Mã cấp NS: 2



Người ký: Lê Tiến Tú  
Ngày ký: 01/04/2026 10:54:03  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD  
số 2  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

## BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	074	6001	00000	0	0	1.028.375.842	1.028.375.842	1.028.375.842	1.028.375.842
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	27.945.000	27.945.000	27.945.000	27.945.000
Phụ cấp chức vụ	12	074	6101	00000	0	0	26.411.806	26.411.806	26.411.806	26.411.806
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	208.343.032	208.343.032	208.343.032	208.343.032
Phụ cấp thu hút	12	074	6103	00000	0	0	16.019.640	16.019.640	16.019.640	16.019.640
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	074	6107	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	621.925.140	621.925.140	621.925.140	621.925.140
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	95.551.258	95.551.258	95.551.258	95.551.258
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	95.115.112	95.115.112	95.115.112	95.115.112
Phụ cấp khác	12	074	6149	00000	0	0	5.569.200	5.569.200	5.569.200	5.569.200
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152	00000	0	0	2.089.152.000	2.089.152.000	2.089.152.000	2.089.152.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	100.440.000	100.440.000	100.440.000	100.440.000
Chi khác	12	074	6299	00000	0	0	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	265.930.781	265.930.781	265.930.781	265.930.781
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	45.588.134	45.588.134	45.588.134	45.588.134
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	15.196.044	15.196.044	15.196.044	15.196.044

Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	40.840.926	40.840.926	40.840.926	40.840.926
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	46.011.000	46.011.000	46.011.000	46.011.000
Vật tư văn phòng khác	12	074	6599	00000	0	0	27.630.000	27.630.000	27.630.000	27.630.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	555.000	555.000	555.000	555.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	4.822.155	4.822.155	4.822.155	4.822.155
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	074	6701	00000	0	0	7.442.000	7.442.000	7.442.000	7.442.000
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	074	6703	00000	0	0	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	101.263.500	101.263.500	101.263.500	101.263.500
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	11.520.000	11.520.000	11.520.000	11.520.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	22.238.160	22.238.160	22.238.160	22.238.160
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	074	6954	00000	0	0	25.949.024	25.949.024	25.949.024	25.949.024
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	34.535.800	34.535.800	34.535.800	34.535.800
Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	074	7854	00000	0	0	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
<b>Cộng:</b>					0	0	4.998.334.554	4.998.334.554	4.998.334.554	4.998.334.554
<b>Phần KBNN ghi:</b>										

**Ghi chú:** KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày 1 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày 1 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Lê Hương Giang

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Tiên Tú  
Ngày ký: 01/04/2025 10:54:03  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNM Khu vực X-PCGD số 2

Lê Tiên Tú

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Ngọc  
Ngày ký: 01/04/2025 08:46:05  
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Hoàng Thị Ngọc

Người ký: Đỗ Cao Thương  
Ngày ký: 01/04/2025 08:42:54  
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Đỗ Cao Thương